

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ H&T**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ H&T

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: H&T SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: H&T DV CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107573966

**3. Ngày thành lập:** 22/09/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14, ngõ 61, phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710     |
| 2.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                        | 2720     |
| 3.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731     |
| 4.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                        | 2732     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740     |
| 7.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790     |
| 9.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                        | 2811     |
| 10. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812     |
| 11. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813     |
| 12. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814     |
| 13. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                        | 2815     |
| 14. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816     |
| 15. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817     |
| 16. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818     |
| 17. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819     |
| 18. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821     |
| 19. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822     |
| 20. | Sản xuất máy luyện kim                                                                        | 2823     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2824 |
| 22. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                | 2825 |
| 23. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2826 |
| 24. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2211 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2212 |
| 26. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 27. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 28. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5021 |
| 29. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5022 |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                               | 5221 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                           | 5222 |
| 33. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br><br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường hàng không;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; | 5229 |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 36. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5590 |
| 37. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 38. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 39. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663 |
| 40. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 41. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 42. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                 | 4724 |
| 43. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 4730 |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 46. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 48. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 50. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4761 |
| 51. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 4762 |
| 52. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                              | 4763 |
| 53. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4764 |
| 54. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4771 |
| 55. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                 | 4772 |
| 56. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 57. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 58. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng | 5629 |
| 59. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 60. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet);                                                                                                                                                                                                   | 6190 |
| 61. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201 |
| 62. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                            | 6209 |
| 64. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Hoạt động điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng. | 6312 |
| 66. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                       | 6329 |
| 67. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                          | 2829 |
| 68. | Sản xuất xe có động cơ                                                                                                                                                                                                 | 2910 |
| 69. | Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                                    | 2920 |
| 70. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe                                                                                                                                                   | 2930 |
| 71. | Đóng tàu và cầu kiện nổi                                                                                                                                                                                               | 3011 |
| 72. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                | 3012 |
| 73. | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe                                                                                                                                                                             | 3020 |
| 74. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                 | 3091 |
| 75. | Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật                                                                                                                                                                                | 3092 |
| 76. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                   | 3099 |
| 77. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                          | 3100 |
| 78. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                             | 3211 |
| 79. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                         | 3212 |
| 80. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                                       | 3220 |
| 81. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                     | 3230 |
| 82. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                             | 3240 |
| 83. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                            | 3250 |
| 84. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                   | 3290 |
| 85. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                 | 3311 |
| 86. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 87. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                 | 3313 |
| 88. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                 | 3314 |
| 89. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                              | 3315 |
| 90. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                 | 3319 |
| 91. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                | 3320 |
| 92. | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                 | 3510 |
| 93. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                              | 3520 |

|      |                                                                                                                                                                          |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 94.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                          | 3530        |
| 95.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                        | 3600        |
| 96.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                            | 3700        |
| 97.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                           | 3811        |
| 98.  | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                 | 3812        |
| 99.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                 | 3821        |
| 100. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                       | 3822        |
| 101. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                         | 3830        |
| 102. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                        | 3900        |
| 103. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                    | 4100        |
| 104. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                | 4210        |
| 105. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                             | 4220        |
| 106. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                               | 4290        |
| 107. | Phá dỡ                                                                                                                                                                   | 4311        |
| 108. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                        | 4312        |
| 109. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                    | 4321        |
| 110. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                          | 4322        |
| 111. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                           | 4329        |
| 112. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                           | 4330        |
| 113. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                      | 4390        |
| 114. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                      | 4511        |
| 115. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                             | 4512        |
| 116. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                        | 4513        |
| 117. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                           | 4520(Chính) |
| 118. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ và đại lý phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. | 4530        |
| 119. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                        | 4541        |
| 120. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                      | 4542        |
| 121. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                    | 4543        |
| 122. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                           | 4610        |
| 123. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                      | 4651        |
| 124. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                       | 4652        |
| 125. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                   | 4653        |
| 126. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                          | 4659        |
| 127. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4773        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 128. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4774 |
| 129. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4781 |
| 130. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4782 |
| 131. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4789 |
| 132. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791 |
| 133. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4799 |
| 134. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 135. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |
| 136. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 137. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 138. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8292 |
| 139. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 140. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết:<br>Việc cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với nhà kinh doanh và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, ra quyết định tài chính, mục tiêu và chính sách thị trường, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch; chương trình sản xuất và kế hoạch điều khiển. Việc cung cấp dịch vụ kinh doanh này có thể bao gồm tư vấn, hướng dẫn hoặc trợ giúp hoạt động đối với người kinh doanh hoặc các dịch vụ cộng đồng | 7020 |
| 141. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 142. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 143. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 144. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7420 |
| 145. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7490 |
| 146. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 147. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7721 |
| 148. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7722 |
| 149. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7729 |
| 150. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 151. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7740 |
| 152. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7810 |

|      |                                                                          |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------|------|
| 153. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                         | 8020 |
| 154. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                  | 8110 |
| 155. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác | 8219 |
| 156. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                             | 8220 |

**6. Vốn điều lệ:** 22.680.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                              | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM QUANG TRUNG | Phòng 1104, tòa nhà TX 05, số 43 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 11.566.800.000        | 51,000    | 035073000772                                                                                                                                      |         |
| 2   | TRẦN KHẮC HUY    | Số 16, ngõ 61, phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                        | 11.113.200.000        | 49,000    | 035073000026                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM QUANG TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 30/01/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 035073000772

Ngày cấp: 10/08/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 1104, tòa nhà TX 05, số 43 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 1104, tòa nhà TX 05, số 43 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: TRẦN KHẮC HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: *Phó Giám đốc*

Sinh ngày: 10/08/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 035073000026

Ngày cấp: 19/11/2013

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 16, ngõ 61, phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 12, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội